

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 58/2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất
trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện
trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG

Số: 4040
Ngày: 26/12/2016
ĐẾN
Nguyên:
Số:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nội dung như sau:

1. Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai: Tổng số 195 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 349,13 ha, diện tích cần thu hồi là 341,03 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 97,37 ha, đất rừng phòng hộ là 8,49 ha, đất rừng đặc dụng là 0,37 ha, đất khác 234,80 ha, cụ thể như sau:

a) Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai, đồng thời có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 của Luật đất đai: Tổng số 103 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 200,62 ha, diện tích cần thu hồi là 196,12 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 97,37 ha, đất rừng phòng hộ là 8,49 ha, đất rừng đặc dụng là 0,37 ha, đất khác là 89,89 ha, cụ thể như sau:

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương: Tổng số 28 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 17,21 ha, diện tích cần thu hồi là 15,48 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 8,49 ha, đất rừng phòng hộ là 0,4 ha, đất rừng đặc dụng là 0,37 ha, đất khác là 6,22 ha.

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải: Tổng số 55 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 154,23 ha, diện tích cần thu hồi là 152,43 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 61,93 ha, đất rừng phòng hộ là 8,09 ha, đất khác là 82,41 ha.

- Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tổng số 18 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 12,28 ha, diện tích cần thu hồi là 11,31 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 10,05 ha, đất khác là 1,26 ha.

- Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Tổng số 01 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 7 ha, diện tích cần thu hồi là 7 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa là 7 ha.

- Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản: Tổng số 01 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 9,9 ha, diện tích cần thu hồi là 9,9 ha, trong đó có sử dụng đất trồng lúa là 9,9 ha.

b) Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai, nhưng không có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58

của Luật đất đai: Tổng số 92 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 148,51 ha, diện tích cần thu hồi là 144,91 ha, cụ thể như sau:

- Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương: Tổng số 31 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 16,64 ha, diện tích cần thu hồi là 15,61 ha.

- Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải: Tổng số 34 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 80,33 ha, diện tích cần thu hồi là 77,79 ha.

- Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tổng số 25 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 27,34 ha, diện tích cần thu hồi là 27,31 ha.

- Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản: Tổng số 02 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 24,2 ha, diện tích cần thu hồi là 24,2 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 của Luật đất đai nhưng không thuộc trường hợp cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đất đai: Tổng số 8 dự án, với tổng diện tích quy hoạch là 25,72 ha, trong đó có sử dụng: đất trồng lúa là 18,07 ha, đất rừng đặc dụng là 3,94 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu Ủy ban nhân dân tỉnh có đề nghị điều chỉnh, bổ sung các danh mục công trình, dự án được quy định tại Điều 1 của nghị quyết này, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ các quy định của Luật đất đai năm 2013, các quy định của trung ương và tình hình thực tế của địa phương quyết định việc điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
A. Danh mục các dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai, đồng thời có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai thực hiện trong năm 2017												
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương											
1	Trường THCS thị trấn Thứ Ba (Khu vực IV)	0,64	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,64	0,64	0,00	0,00	0,00	Thứ Ba	An Biên	
2	Trường Tiểu học Đông Thái 3 (ấp trung Quý)	0,70	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,70	0,70	0,00	0,00	0,00	Đông Thái	An Biên	
3	Trường mầm non Đông Hưng (ấp 10)	0,40	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,40	0,40	0,00	0,00	0,00	Đông Hưng	An Minh	
4	Trường Tiểu học Đông Hòa 4 (ấp Hòa Đông)	1,11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,79	0,32	0,32	0,00	0,00	0,00	Đông Hòa	An Minh	
5	Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 (ấp Bản A)	0,72	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,39	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	Thuận Hòa	An Minh	
6	Trường Tiểu học Vân Khánh Tây (Xèo Địa Lá)	0,33	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	Vân Khánh Tây	An Minh	
7	Trường Tiểu học Đông Thạnh 1 (ấp Thạnh An)	0,70	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,55	0,15	0,15	0,00	0,00	0,00	Đông Thạnh	An Minh	
8	Trường Tiểu học thị trấn Gò Quao 2	0,16	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,16	0,09	0,00	0,00	0,07	Gò Quao	Gò Quao	
9	Trường Tiểu học 1 (ấp Xuân Đông)	0,05	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	Thới Quản	Gò Quao	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
10	Trường mầm non và tiểu học Tân Khánh Hòa	0,40	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,40	0,40	0,00	0,00	0,00	Tân Khánh Hòa	Giang Thành	
11	Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm chính)	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	Phi Thông	Rạch Giá	
12	Trường TH Lương Thế Vinh	0,10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Rạch Sỏi	Rạch Giá	
13	Trường TH Châu Văn Liêm	0,10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	
14	Trường TH Nguyễn Huệ (điểm chính)	0,30	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Quang	Rạch Giá	
15	Mở rộng Trường mầm non Bình An điểm Bình Đông	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	Bình An	Kiên Lương	
16	Mở rộng Trường TH Dương Hòa điểm Ngã Tư	0,26	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,26	0,26	0,00	0,00	0,00	Dương Hòa	Kiên Lương	
17	Trường THCS Pháo Đài 2	0,61	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,61	0,61	0,00	0,00	0,00	Pháo Đài	Hà Tiên	
18	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20	0,17	0,00	0,00	0,03	Mỹ Thuận	Hòn Đất	
19	Trường mẫu giáo Sơn Bình	0,40	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,40	0,40	0,00	0,00	0,00	Sơn Bình	Hòn Đất	
20	Trường tiểu học Mương Kinh	0,70	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,70	0,70	0,00	0,00	0,00	Sơn Bình	Hòn Đất	
21	Trường tiểu học Hòn Sóc	0,60	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,60	0,60	0,00	0,00	0,00	Thỏ Sơn	Hòn Đất	
22	Trường Mẫu giáo	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	Thỏ Sơn	Hòn Đất	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
23	Trường tiểu học Bình Minh	0,16	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,16	0,16	0,00	0,00	0,00	Bình Minh	Vĩnh Thuận	
24	Trường TH và THCS Đông Thọ	1,00	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	1,00	0,76	0,00	0,00	0,24	Thanh Trị	Tân Hiệp	
25	Trường Mẫu giáo Tân Hội	0,05	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	Tân Hội	Tân Hiệp	
26	Mở rộng trụ sở Nam Thái A	0,27	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	0,27	0,27	0,00	0,00	0,00	Nam Thái A	An Biên	
27	Trung tâm hành chính Lại Sơn	1,47	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	1,47	0,00	0,00	0,37	1,10	Lại Sơn	Kiên Hải	
28	Mở rộng khu du lịch chùa Hang - Hòn Phụ Tử	5,18	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	0,00	5,18	0,00	0,40	0,00	4,78	Bình An	Kiên Lương	
Tổng		28	17,21		1,73	15,48	8,49	0,40	0,37	6,22		
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải											
1	Đường ven Sông Cái Lớn	16,80	Đất giao thông	0,00	16,80	5,00	0,00	0,00	11,80	Hung Yên và Đông yên	An Biên	
2	Dự án đầu tư xây dựng khu neo đậu tránh trú bão	10,00	Đất giao thông	0,00	10,00	1,25	0,00	0,00	8,75	Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	
3	Đường dẫn cầu kinh KH2 Đường nối từ đường HLVB (đoạn từ cầu Đồn Đông) đến UBND xã Thanh Lộc	2,25	Đất giao thông	0,00	2,25	1,50	0,00	0,00	0,75	Thanh Lộc	Châu Thành	
4	Đường Ven sông Cái Lớn	2,40	Đất giao thông	0,00	2,40	1,20	0,00	0,00	1,20	Gò Quao	Gò Quao	
5	Đường số 01 (từ đê biển đến QL80)	11,99	Đất giao thông	0,00	11,99	5,45	0,00	0,00	6,54	Vĩnh Thanh	Rạch Giá	
6	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77	Đất giao thông	0,00	25,77	0,00	0,84	0,00	24,93	Kiên Lương	Kiên Lương	
7	Cầu Cây Me mở rộng	1,60	Đất giao thông	0,00	1,60	0,00	1,60	0,00	0,00	Dương Hòa	Kiên Lương	
8	Đường Hoành Tầu - Bãi Nò (giai đoạn 2)	0,12	Đất giao thông	0,00	0,12	0,09	0,00	0,00	0,03	Pháo Đài	Hà Tiên	
9	Đường núi Nhọn	0,64	Đất giao thông	0,00	0,64	0,04	0,00	0,00	0,60	Thuận Yên	Hà Tiên	
10	Đường Thạch Động	3,27	Đất giao thông	0,00	3,27	2,00	0,00	0,00	1,27	Mỹ Đức	Hà Tiên	
11	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên - Kiên Giang (TL28)	13,14	Đất giao thông	0,00	13,14	3,40	0,00	0,00	9,74	Mỹ Đức và Pháo Đài	Hà Tiên	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án				Địa điểm		Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất			Cấp xã	Cấp huyện		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
12	Đường kinh Xáng Mượn	1,62	Đất giao thông	0,00	1,62	1,05	0,16	0,00	0,41	An Minh Bắc	U Minh Thượng	
13	Ấu thuyền Xẻo Rô	2,83	Đất thủy lợi	0,00	2,83	1,96	0,00	0,00	0,87	Hưng Yên	An Biên	
14	Cống rạch Ngã Bát	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,53	0,00	0,00	0,27	Tây Yên A	An Biên	
15	Cống kênh 40	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,53	0,00	0,00	0,27	Tây Yên A	An Biên	
16	Cống Mương Chùa	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,53	0,00	0,00	0,27	Tây Yên A	An Biên	
17	Cống Mương Quao	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,53	0,00	0,00	0,27	Tây Yên+Tây Yên A	An Biên	
18	Cống Hai Sến	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,53	0,00	0,00	0,27	Tây Yên	An Biên	
19	Cống Chông Mỹ	1,20	Đất thủy lợi	0,00	1,20	0,80	0,00	0,00	0,40	Tây Yên	An Biên	
20	Cống Kênh Dài	0,72	Đất thủy lợi	0,00	0,72	0,48	0,00	0,00	0,24	Tây Yên	An Biên	
21	Cống Kênh Thứ Nhất	0,93	Đất thủy lợi	0,00	0,93	0,30	0,00	0,00	0,63	Tây Yên	An Biên	
22	Cống Kênh Thứ Hai	0,89	Đất thủy lợi	0,00	0,89	0,34	0,00	0,00	0,55	Tây Yên+Nam Yên	An Biên	
23	Cống Kênh Thứ Ba	0,91	Đất thủy lợi	0,00	0,91	0,30	0,00	0,00	0,61	Nam Yên	An Biên	
24	Cống Kênh Thứ Năm	0,98	Đất thủy lợi	0,00	0,98	0,33	0,00	0,00	0,65	Nam Thái	An Biên	
25	Cống Kênh Thứ Sáu	0,90	Đất thủy lợi	0,00	0,90	0,35	0,00	0,00	0,55	Nam Thái	An Biên	
26	Cống Xẻo Ngát	1,20	Đất thủy lợi	0,00	1,20	0,80	0,00	0,00	0,40	Tân Thạnh	An Minh	
27	Cống Xẻo Lá	0,98	Đất thủy lợi	0,00	0,98	0,65	0,00	0,00	0,33	Tân Thạnh	An Minh	
28	Cống Xẻo Đồi	0,89	Đất thủy lợi	0,00	0,89	0,57	0,00	0,00	0,32	Đông Hưng A	An minh	
29	Cống Chủ Vàng	1,20	Đất thủy lợi	0,00	1,20	0,80	0,00	0,00	0,40	Vân Khánh Đông	An Minh	
30	Cống Mười Thân	0,98	Đất thủy lợi	0,00	0,98	0,65	0,00	0,00	0,33	Vân Khánh Đông	An Minh	
31	Cống Mương Đào	0,98	Đất thủy lợi	0,00	0,98	0,65	0,00	0,00	0,33	Vân Khánh Đông	An Minh	
32	Cống Cây Gõ	0,98	Đất thủy lợi	0,00	0,98	0,65	0,00	0,00	0,33	Vân Khánh	An Minh	
33	Cống Tiểu Dừa	1,20	Đất thủy lợi	0,00	1,20	0,80	0,00	0,00	0,40	Vân Khánh Tây	An Minh	
34	Cống Xẻo Bàn	0,67	Đất thủy lợi	0,00	0,67	0,47	0,00	0,00	0,20	Thuận Hòa	An Minh	
35	Cống kênh Thứ 8	0,65	Đất thủy lợi	0,00	0,65	0,45	0,00	0,00	0,20	Thuận Hòa	An Minh	
36	Cống kênh Thứ 9	0,65	Đất thủy lợi	0,00	0,65	0,45	0,00	0,00	0,20	Thuận Hòa	An Minh	
37	Cống kênh Thứ 10	0,65	Đất thủy lợi	0,00	0,65	0,45	0,00	0,00	0,20	Thuận Hòa	An Minh	
38	Mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng	5,40	Đất thủy lợi	0,00	5,40	5,40	0,00	0,00	0,00	Đông Hưng	An Minh	
39	Cống Ấu thuyền Vàm Bà Lịch	4,82	Đất thủy lợi	0,00	4,82	3,25	0,00	0,00	1,57	Vĩnh Hòa Phú	Châu Thành	
40	Cống Rạch Tà Niên	1,70	Đất thủy lợi	0,00	1,70	0,20	0,00	0,00	1,50	Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	
41	Mở rộng nhà máy nước áp Tân Lợi	0,90	Đất thủy lợi	0,00	0,90	0,90	0,00	0,00	0,00	Giục Tượng	Châu Thành	
42	Hồ nước bãi Cây Mến	7,00	Đất thủy lợi	0,00	7,00	0,00	5,38	0,00	1,62	An Sơn	Kiên Hải	
43	Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55	Đất thủy lợi	0,00	0,55	0,55	0,00	0,00	0,00	Kiên Lương	Kiên Lương	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
44	Hồ chứa nước ngọt Xóm Eo	1,04	Đất thủy lợi	0,00	1,04	0,39	0,00	0,00	0,65	Pháo Đài	Hà Tiên	
45	Trạm cấp nước sạch	2,00	Đất thủy lợi	0,00	2,00	2,00	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
46	Cống K3 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	1,20	Đất thủy lợi	0,00	1,20	0,80	0,00	0,00	0,40	An Minh Bắc	U Minh Thượng	
47	Cống K3B trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	0,80	Đất thủy lợi	0,00	0,80	0,80	0,00	0,00	0,00	An Minh Bắc	U Minh Thượng	
48	Cống K16 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	0,60	Đất thủy lợi	0,00	0,60	0,60	0,00	0,00	0,00	An Minh Bắc	U Minh Thượng	
49	Cống K18 trên đê bao rừng ngoài U Minh Thượng	1,80	Đất thủy lợi	1,00	0,80	0,80	0,00	0,00	0,00	An Minh Bắc	U Minh Thượng	
50	Bãi rác	2,00	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	2,00	2,00	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
51	Bãi rác Tân Hội	0,10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Tân Hội	Tân Hiệp	
52	Mở rộng bãi rác Long Thạnh	10,00	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,80	9,20	8,20	0,00	0,00	1,00	Long Thạnh	Giồng Riềng	
53	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, tỉnh Kiên Giang	0,13	Đất công trình năng lượng	0,00	0,13	0,00	0,07	0,00	0,06	Bình An, Hòn Nghệ và Sơn Hải	Kiên Lương	
54	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	0,16	Đất công trình năng lượng	0,00	0,16	0,06	0,00	0,00	0,10	Hòa Điền	Kiên Lương	
55	Dự án cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	0,04	Đất công trình năng lượng	0,00	0,04	0,00	0,04	0,00	0,00	Sơn Hải	Kiên Lương	
Tổng		55	154,23		1,80	152,43	61,93	8,09	0,00	82,41		
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư ; dự án tái định cư , nhà ở cho sinh viên , nhà ở xã hội , nhà ở công vụ ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
1	Giáo họ Minh Hòa	0,81	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,81	0,60	0,00	0,00	0,21	Minh Hòa	Châu Thành	
2	Trung tâm VH TT xã Minh Hòa	0,30	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	Minh Hòa	Châu Thành	
3	Nhà văn hóa ấp Khánh Tân	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Tân Khánh Hòa	Giang Thành	
4	Trụ sở và nhà văn hóa ấp Hòa Khánh	0,14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,14	0,10	0,00	0,00	0,04	Tân Khánh Hòa	Giang Thành	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Trụ sở ấp nhà văn hóa ấp Trà Phô	0,16	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,16	0,10	0,00	0,00	0,06	Phú Mỹ	Giang Thành	
6	Trụ sở ấp nhà văn hóa ấp Rạch Dừa	0,13	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,13	0,10	0,00	0,00	0,03	Phú Mỹ	Giang Thành	
7	Nhà văn hóa ấp mới	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Phú	Giang Thành	
8	Nhà văn hóa ấp Mọc Lung	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Phú	Giang Thành	
9	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa (ấp Hòn Đất)	0,20	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
10	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa (ấp Hòn Sóc)	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
11	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa (ấp Bến Đá)	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
12	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Hưng	0,06	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00	Mỹ Lâm	Hòn Đất	
13	Chợ xã Vĩnh Bình Bắc	1,13	Đất chợ	0,00	1,13	1,13	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	
14	Chợ Vạn Thanh	0,45	Đất chợ	0,00	0,45	0,44	0,00	0,00	0,01	Thổ Sơn	Hòn Đất	
15	Chợ và Khu dân cư xã Minh Thuận	4,10	Đất chợ và đất ở	0,97	3,13	2,40	0,00	0,00	0,73	Minh Thuận	U Minh Thượng	
16	Khu tái định cư đường Nguyễn Thái Bình phường Vĩnh Quang	0,25	Đất ở	0,00	0,25	0,25	0,00	0,00	0,00	Vĩnh Quang	Rạch Giá	
17	Mở rộng khu TĐC khu du lịch Hòn Phụ Tử (giai đoạn 2)	1,05	Đất ở	0,00	1,05	0,87	0,00	0,00	0,18	Bình An	Kiên Lương	
18	Nghĩa trang nhân dân xã Thổ Sơn	3,00	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,00	3,00	3,00	0,00	0,00	0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	
Tổng	18	12,28		0,97	11,31	10,05	0,00	0,00	1,26			
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng											
1	Khu đô thị mới U Minh Thượng	7,00	Đất ở	0,00	7,00	7,00	0,00	0,00	0,00	Thạnh Yên	U Minh Thượng	
Tổng	1	7,00		0,00	7,00	7,00	0,00	0,00	0,00			
V	Dự án khai thác khoáng sản											
1	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang (sản xuất xi măng)	9,90	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	9,90	9,90	0,00	0,00	0,00	Hòa Điền	Kiên Lương	
Tổng	1	9,90		0,00	9,90	9,90	0,00	0,00	0,00			

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
Tổng (I+II+III+IV+V)		103	200,62		4,50	196,12	97,37	8,49	0,37	89,89		

B. Danh mục các dự án cần thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai, nhưng không có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai thực hiện trong năm 2017

I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương											
1	Trường Tiểu học Nam Thái 3 (ấp 5 Biển)	0,03	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,03					0,03	Nam Thái	An Biên
2	Trường mầm non Nam Thái (ấp 6 Biển)	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20					0,20	Nam Thái	An Biên
3	Trường Tiểu học Tây Yên A1 (ấp Rọc Lá)	0,64	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,64					0,64	Tây Yên A	An Biên
4	Trường Tiểu học Tây Yên A1 (ấp Rọc Lá)	0,40	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,40					0,40	Tây Yên A	An Biên
5	Trường Tiểu Học thị trấn 2 (Khu phố 2)	0,10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,10					0,10	Thứ Mười Một	An Minh
6	Trường TH Minh Hòa IV (ấp Minh Tân)	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20					0,20	Minh Hòa	Châu Thành
7	Trường Tiểu học Vĩnh Tuy 2 (mở rộng)	0,22	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,16	0,06					0,06	Vĩnh Tuy	Gò Quao
8	Trường Tiểu học Định Hòa 2 (điểm Bàn Bé) mở rộng	0,43	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,18	0,25					0,25	Định Hòa	Gò Quao
9	Trường Mầm non ấp Phước Tân	0,08	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,08					0,08	Vĩnh Phước A	Gò Quao
10	Trường THCS ấp Phước Hòa	0,16	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,16					0,16	Vĩnh Phước A	Gò Quao

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án				Địa điểm		Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã		Cấp huyện
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
11	Trường Tiểu học 3 (điểm Sóc Sáp)	0,26	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,18	0,08				0,08	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Gò Quao	
12	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hưng Bắc 2 (Ba Hường)	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,10	0,10				0,10	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	
13	Trường Tiểu học Vĩnh Thắng 2	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20				0,20	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	
14	Trường tiểu học Phú Lợi (điểm Giồng Kè)	2,10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	2,10				2,10	Phú Lợi	Giang Thành	
15	Trường TH Mạc Đình Chi	0,20	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,20				0,20	Rạch Sỏi	Rạch Giá	
16	Trường mầm non Bình An điểm Hòn Chông	0,12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,12				0,12	Bình An	Kiên Lương	
17	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 điểm Liên ngành	0,50	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,50				0,50	Kiên Bình	Kiên Lương	
18	Mở rộng Trường THCS Kiên Bình (Điểm chính)	0,17	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,17				0,17	Kiên Bình	Kiên Lương	
19	Trường THCS Đông Hồ	1,63	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	1,63				1,63	Đông Hồ	Hà Tiên	
20	Trường mầm non Đông Hồ	0,28	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,28				0,28	Đông Hồ	Hà Tiên	
21	Trường TH&THCS Cừ Đút	0,15	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,15				0,15	Đông Hồ	Hà Tiên	
22	Trường mẫu giáo Phong Đông	0,29	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,00	0,29				0,29	Phong Đông	Vĩnh Thuận	
23	Chi cục Thi hành án	0,20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05	0,15				0,15	Gò Quao	Gò Quao	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
24	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,00	1,00				1,00	Sơn Hải	Kiên Lương	
25	Trung tâm Văn hóa huyện Gò Quao	2,86	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	2,86				2,86	Gò Quao	Gò Quao	
26	Trung tâm hợp tác quốc tế về văn học nghệ thuật	3,00	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	3,00				3,00	Dương Tơ	Phú Quốc	
27	Trạm Quan trắc	0,02	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,00	0,02				0,02	Vĩnh Phước B, Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	
28	Trung tâm y tế Gò Quao	0,09	Đất cơ sở y tế	0,00	0,09				0,09	Gò Quao	Gò Quao	
29	Trạm y tế xã Định Hòa	0,25	Đất cơ sở y tế	0,00	0,25				0,25	Định Hòa	Gò Quao	
30	Trạm Y Tế xã Vĩnh Điều	0,20	Đất cơ sở y tế	0,00	0,20				0,20	Phú Lợi	Giang Thành	
31	Di tích lịch sử văn hóa đình thần Vĩnh Tuy	0,46	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,36	0,10				0,10	Vĩnh Tuy	Gò Quao	
Tổng		31	16,64		1,03	15,61	0,00	0,00	0,00	15,61		
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải											
1	Khu neo đậu tránh trú bão (cửa sông Cái Lớn-An Biên)	4,50	Đất giao thông	0,00	4,50				4,50	Tây Yên A	An Biên	
2	Đường dẫn cầu kinh KH1	0,20	Đất giao thông	0,00	0,20				0,20	Giục Tượng	Châu Thành	
3	Mở rộng đường Lộ Quẹo - Gò Quao	4,92	Đất giao thông	2,50	2,42				2,42	Định An	Gò Quao	
4	Bến đò khách ngang sông	0,24	Đất giao thông	0,04	0,20				0,20	Thới Quản	Gò Quao	
5	Đường ngang đầu nối đường đê biển - kè	0,89	Đất giao thông	0,00	0,89				0,89	Vĩnh Thanh	Rạch Giá	
6	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	29,15	Đất giao thông	0,00	29,15				29,15	An Hòa, Vĩnh Lạc, Vĩnh Bảo, Vĩnh Thanh vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh	Rạch Giá	
7	Đường giao thông nông thôn xã Lại Sơn	0,20	Đất giao thông	0,00	0,20				0,20	Lại Sơn	Kiên Hải	
8	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du	1,00	Đất giao thông	0,00	1,00				1,00	An Sơn	Kiên Hải	
9	Cầu Cái Tre (mở rộng)	0,16	Đất giao thông	0,00	0,16				0,16	Bình trị	Kiên Lương	
10	Đường lên trường Mầm non xã Sơn Hải	0,01	Đất giao thông	0,00	0,01				0,01	Sơn Hải	Kiên Lương	
11	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá - Cảng cá Ba Hòn	8,03	Đất giao thông	0,00	8,03				8,03	Kiên Lương	Kiên Lương	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án				Địa điểm		Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã		Cấp huyện
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
12	Đường lên trung tâm văn hóa xã Hòn Nghệ	0,06	Đất giao thông	0,00	0,06				0,06	Hòn Nghệ	Kiên Lương	
13	Cầu tàu và khu hậu cần Tà Lu	0,47	Đất giao thông	0,00	0,47				0,47	Pháo Đài	Hà Tiên	
14	Cảng cá Linh Huỳnh	10,26	Đất giao thông	0,00	10,26				10,26	Linh Huỳnh	Hòn Đất	
15	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, trong đó mặt nước biển 24,13ha)	0,51	Đất giao thông	0,00	0,51				0,51	Thổ Châu	Phú Quốc	
16	Cầu sắt thị trấn Vĩnh Thuận	0,01	Đất giao thông	0,00	0,01				0,01	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	
17	Cầu qua khu di tích Ranh Hặt	0,17	Đất giao thông	0,00	0,17				0,17	Vĩnh Thuận và Vĩnh Phong	Vĩnh Thuận	
18	Đường - Cầu chợ Thầy Quơn	0,12	Đất giao thông	0,00	0,12				0,12	Hòa Chánh	U Minh Thượng	
19	Mở rộng nút giao thông Trần Phú Đông Hồ	0,40	Đất giao thông	0,00	0,40	0,00	0,00	0,00	0,40	Vĩnh Thanh	Rạch Giá	
20	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (đến Vĩnh Hòa Hiệp)	0,10	Đất giao thông	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,10	Rạch Sỏi	Rạch Giá	
21	Đường Đinh Công Tráng	0,40	Đất giao thông	0,00	0,40	0,00	0,00	0,00	0,40	Rạch Sỏi	Rạch Giá	
22	Cống Cà Lang	0,49	Đất thủy lợi	0,00	0,49				0,49	Bình An	Châu Thành	
23	Cống Sóc Tràm trên đê bao Bắc sông Cái Bé	0,40	Đất thủy lợi	0,00	0,40				0,40	Bình An	Châu Thành	
24	Cống Đập Đá	0,25	Đất thủy lợi	0,00	0,25				0,25	Vĩnh Hòa Phú và Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	
25	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0,10	Đất thủy lợi	0,00	0,10				0,10	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	
26	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa Hưng Nam	0,10	Đất thủy lợi	0,00	0,10				0,10	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Gò Quao	
27	Cống Kênh Nhánh	0,85	Đất thủy lợi	0,00	0,85				0,85	Vĩnh Bảo và Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	
28	Kè Kênh Rạch giá - Hà Tiên (đoạn Lê Lai - Cầu số 2)	6,50	Đất thủy lợi	0,00	6,50				6,50	Vĩnh Thanh và Vĩnh Quang	Rạch Giá	
29	Kè Kênh ông Hiền (đoạn Nguyễn Thái Học - Nguyễn Văn Cừ)	4,50	Đất thủy lợi	0,00	4,50				4,50	Vĩnh Bảo và Vĩnh Lạc	Rạch Giá	
30	Cống Âu thuyền T3 - Hòa Điền	1,76	Đất thủy lợi	0,00	1,76				1,76	Hòa Điền	Kiên Lương	
31	Hồ chứa nước ngọt Xoa Áo	0,32	Đất thủy lợi	0,00	0,32				0,32	Thuận Yên	Hà Tiên	
32	Bãi rác Lại Sơn	3,00	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	3,00				3,00	Lại Sơn	Kiên Hải	
33	Bãi rác Hòn Nghệ	0,16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,00	0,16				0,16	Hòn Nghệ	Kiên Lương	

STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án					Địa điểm		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện	
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
34	Tổ trực sửa điện Công Bình - Điện Lực Giồng Riềng	0,10	Đất công trình năng lượng	0,00	0,10				0,10	Ngọc Hòa	Giồng Riềng	
Tổng		34	80,33		2,54	77,79	0,00	0,00	0,00	77,79		
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư ; dự án tái định cư , nhà ở cho sinh viên , nhà ở xã hội , nhà ở công vụ ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
1	Chùa Giác Đạo	0,25	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,25				0,25	Bình An	Châu Thành	
2	Chùa Giác Huệ	0,06	Đất cơ sở tôn giáo	0,03	0,03				0,03	Minh Hòa	Châu Thành	
3	Chùa Moso	12,20	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	12,20				12,20	Bình An	Kiên Lương	
4	Trung tâm văn hóa xã Định An	1,42	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	1,42				1,42	Định An	Gò Quao	
5	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0,35	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,35				0,35	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	
6	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phước A	1,28	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	1,28				1,28	Vĩnh Phước A	Gò Quao	
7	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	0,28	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,28				0,28	Vĩnh Hòa Hưng Nam	Gò Quao	
8	Nhà văn hóa ấp Giồng Kè	0,03	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,03				0,03	Phú Lợi	Giang Thành	
9	Nhà văn hóa ấp Cà Ngay	0,03	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,03				0,03	Phú Lợi	Giang Thành	
10	Trung tâm văn hóa thể thao xã Lại Sơn	0,63	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,63				0,63	Lại Sơn	Kiên Hải	
11	Trụ sở ấp Bãi Ngự	0,01	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,01				0,01	An Sơn	Kiên Hải	
12	Trụ sở ấp 2 xã Hòn Tre	0,01	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,01				0,01	Hòn Tre	Kiên Hải	
13	Nhà văn hóa xã Thỏ Sơn	0,10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,10				0,10	Thỏ Sơn	Hòn Đất	
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Bình	0,03	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,03				0,03	Mỹ Lâm	Hòn Đất	
15	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Tân Điền	0,02	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,02				0,02	Mỹ Lâm	Hòn Đất	
16	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Mỹ Trung	0,02	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,02				0,02	Mỹ Lâm	Hòn Đất	



STT	Hạng mục Dự án	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi để thực hiện dự án				Địa điểm		Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất			Cấp xã	Cấp huyện		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(5)+((4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
17	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Hưng Giang	0,02	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,02				0,02	Mỹ Lâm	Hòn Đất	
18	Trung tâm Văn hóa xã Bàn Thạch	0,25	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,25				0,25	Bàn Thạch	Giồng Riềng	
19	Nhà Văn hoá xã Vĩnh Bình Bắc	0,30	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,30				0,30	Vĩnh Bình Bắc	Vĩnh Thuận	
20	Xây dựng Chợ Bách hóa và chỉnh trang chợ nông sản Vĩnh Thuận	0,62	Đất chợ và Đất ở	0,00	0,62				0,62	Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	
21	Chợ và khu dân cư xã Vĩnh Hòa	0,30	Đất chợ và Đất ở	0,00	0,30				0,30	Vĩnh Hòa	U Minh Thượng	
22	Khu tái định cư khu di tích lịch sử Moso	5,00	Đất ở	0,00	5,00				5,00	Kiên Lương	Kiên Lương	
23	Nghĩa trang Lại Sơn	3,00	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hòa táng	0,00	3,00				3,00	Lại Sơn	Kiên Hải	
24	Công viên phường Tô Châu (đối diện bến xe)	0,99	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,99				0,99	Tô Châu	Hà Tiên	
25	Khuôn viên văn hóa thị trấn Tân Hiệp	0,14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,14				0,14	Tân Hiệp	Tân Hiệp	
Tổng		25	27,34	0,03	27,31	0,00	0,00	0,00	27,31			
V	Dự án khai thác khoáng sản											
1	Kiến thiết cơ bản mỏ sét lô 5 (sản xuất xi măng)	9,50	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	9,50				9,50	Kiên Lương	Kiên Lương	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi núi Nai (sản xuất xi măng)	14,70	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	14,70				14,70	Kiên Lương	Kiên Lương	
Tổng	2	24,20		0,00	24,20	0,00	0,00	0,00	24,20			
Tổng (I+II+III+IV+V)	92	148,51		3,60	144,91	0,00	0,00	0,00	#####			
Tổng (A+B)	195	349,13		8,10	341,03	97,37	8,49	0,37	#####			

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN CƠ SỞ DÙNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh)



STT	Hạng mục dự án	Quy hoạch		Trong đó có sử dụng các loại đất (ha)			Địa điểm		Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích 3 loại đất	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Cấp xã			Cấp huyện
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	CHXD Võ Việt Văn	0,30	Đất thương mại dịch vụ	0,30	0,30	0,00	0,00	Đông Hưng B	An Minh	Huyện đăng ký, vốn tư nhân (Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện An Minh)	
2	Nhà máy sản xuất vỏ bình	3,75	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,04	1,04	0,00	0,00	Bình An	Châu Thành	Huyện đăng ký, vốn tư nhân (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)	
3	Đồn Biên phòng	2,77	Đất quốc phòng	1,77	1,77	0,00	0,00	Linh Huỳnh	Hòn Đất	Kế hoạch vốn 2017 của quốc phòng	
4	Đội cảnh sát PCCC	2,00	Đất an ninh	2,00	0,00	0,00	2,00	Gành Dầu	Phú Quốc	Công văn số 3608/VP-KTCN ngày 22/7/2016 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chọn vị trí xây dựng dự án.	
5	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94	Đất quốc phòng	1,94	0,00	0,00	1,94	Bình An	Kiên Lương	Thông báo số 64-TB/HU ngày 01/02/2016 của Huyện ủy Kiên Lương bố trí đất xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của Ban Chỉ huy quân sự huyện	
6	Thao trường, bãi tập xã Tân Khánh Hòa	3,00	Đất quốc phòng	3,00	3,00	0,00	0,00	Tân Khánh Hòa	Giang Thành	Kế hoạch vốn 2017 của quốc phòng	
7	Thao trường huấn luyện xã Vĩnh Phú	4,00	Đất quốc phòng	4,00	4,00	0,00	0,00	Vĩnh Phú	Giang Thành	Kế hoạch vốn 2017 của quốc phòng	
8	Sở chỉ huy Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận	7,96	Đất quốc phòng	7,96	7,96	0,00	0,00	Bình Minh	Vĩnh Thuận	Công văn số 3537/VP-KTCN ngày 18/7/2016 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương xây dựng trụ sở Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận về vị trí mới tại ấp Bờ Lờ B, xã Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận	
Tổng		8	25,72		22,01	18,07	0,00				

